

Bản án số: 623/2019/KDTM-PT
Ngày: 03/7/2019
*V/v Tranh chấp hợp đồng ủy thác
đầu tư*

QĐ sửa chữa bổ sung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trinh**

Các Thẩm phán: Bà **Hà Thanh Thủy**

Ông **Ngô Văn Dũng**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thanh Phượng** – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông **Tôn Mạnh Hùng** – Kiểm sát viên

Trong các ngày 18/6/2019 và 03/7/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố H số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2018/KDTM-PT ngày 04/6/2018 về việc tranh chấp Hợp đồng ủy thác đầu tư.

Do bản án kinh doanh sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1998/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3472/2019/QĐ-PT ngày 21/5/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4757/2019/QĐ-PT ngày 18/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà D Thị Bích H- sinh năm 1959

Địa chỉ: Đường T, phường B, quận HBT, Thành phố HN.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Anh T- sinh năm 1974 (Giấy ủy quyền ngày 02/4/2019) có mặt.

Địa chỉ: phố H, HN.

2. Bị đơn:

- **Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN.**

Địa chỉ: Đường Y, Phường Y, quận TB, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phạm Văn P (Có mặt)

- Ông Phạm Thanh S (xin vắng mặt)

(Giấy ủy quyền ngày 06/3/2019)

Địa chỉ: phố L, phường T, quận H, HN.

- Ông Thái Quốc M - sinh năm 1960

Địa chỉ: Đường N, phường H, quận H, HN.

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phạm Văn P

- Ông Phạm Thanh S (xin vắng mặt)

(Giấy ủy quyền ngày 28/3/2019)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hoài N- sinh năm 1969

Địa chỉ: Đường T, phường B, quận HBT, Thành phố HN.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoài N là Ông Nguyễn Hoàng D – sinh năm 1989 (Giấy ủy quyền ngày 10/12/2018), ủy quyền lại cho ông Hoàng Anh T –sinh năm 1974 (Giấy ủy quyền ngày 10/12/2018)

4. Người kháng cáo: Bà D Thị Bích H, Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN và ông Thái Quốc M

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận TB, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì sự việc được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn trình bày: Ông Thái Quốc M là Tổng giám đốc Công ty TNHH Đầu Tư Tư Nhân VN (viết tắt Công ty VN) là bạn thân thiết của ông Nguyễn Hoài N, bà D Thị Bích H. Ngày 14/3/2007, ông Minh có gửi giấy mời số 19/VPC-2007 mời ông N tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Tài chính Vinaconex. Ngày 20/3/2007, ông N và Công ty VN ký kết Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20/HĐUTĐT/VPC/2007. Ông N đồng ý góp 2.000.000.000 đồng; ngày 22/3/2007 ông N đã chuyển cho Công ty VN số tiền 400.000.000 đồng. Hợp đồng này hai bên vẫn đang thực hiện.

Sau đó, ông Minh có gợi ý bà H góp vốn đầu tư với số tiền 7.500.000.000 đồng vào thành lập Công ty CP Tài chính Vinaconex. Để được quyền góp vốn, bà H phải trả cho ông Minh số tiền 15.000.000.000 đồng tiền mua quyền góp vốn (Tổng số tiền của hợp đồng là 22.500.000.000 đồng).

Từ ngày 14/3/2007 đến ngày 22/3/2007 vợ chồng bà H đã trực tiếp đưa số tiền 12.650.000.000 đồng cho cá nhân ông Minh. Đến sáng ngày 26/3/2007, bà H chuyển tiếp số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty VN do ông Minh cung cấp, có biên lai của Ngân hàng. Toàn bộ số tiền này là của Hợp đồng số 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007, không liên quan gì đến hợp đồng số 20/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 20/3/2007.

Nguyên đơn xác nhận trong số tiền bà H đã chuyển cho ông Minh, số tiền 10.750.000.000 đồng là tiền chênh lệch mà ông N, bà H trả cho ông Minh để

được ký Hợp đồng số 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007, ngoài ra, bà H còn chuyển cho ông Minh số tiền 1.900.000.000 đồng tiền đặt cọc. Đến ngày 26/3/2007 sau khi bà H nộp 500.000.000 đồng, bị đơn mới chuyển Hợp đồng số 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007 cho Nguyên đơn qua tay người khác. Sau đó, bà H thấy nội dung hợp đồng có nhiều rủi ro cho bà H và phía bị đơn không có trách nhiệm gì với bà nên bà không ký kết hợp đồng trên.

Do ông Minh cũng là người đại diện theo pháp luật của Công ty VN nên nguyên đơn yêu cầu Công ty và ông Thái Quốc M chịu trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 13.150.000.000 đồng.

Ngày 19/11/2013, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả tiền lãi cho khoản tiền 13.150.000.000 đồng kể từ ngày 31/01/2012 cho đến khi Tòa án xét xử, số tiền lãi tạm tính là 3.230.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và đại diện nguyên đơn xác nhận bà H chỉ chuyển một lần qua tài khoản của Công ty VN 500.000.000 đồng, không có chuyển 1.500.000.000 đồng như bị đơn xác nhận để nhằm mục đích ép nguyên đơn ký hợp đồng số 21. Và xác nhận số tiền 10.750.000.000 đồng mà ông Minh nhận từ ông N là tiền riêng của bà H nên đề nghị Công ty VN và cá nhân ông Minh hoàn trả số tiền đã nhận 12.750.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 10/2012 đến tháng 4/2018 với mức lãi suất 6,8%/năm của số tiền 12.750.000.000 đồng là 5.722.200.000 đồng, tổng cộng là 18.472.200.000 đồng cho bà H.

Bị đơn, Công ty TNHH Đầu Tư Tư Nhân VN và ông Thái Quốc M có đại diện trình bày: Ông đại diện cho ông Minh và TNHH Đầu Tư Tư Nhân VN không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khoản tiền 10.750.000.000 đồng là khoản tiền chênh lệch mà ông N trả cho ông Minh để được mua quyền ký kết Hợp đồng số 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007. Tổng số tiền ông N phải trả cho ông Minh là 15.000.000.000 đồng, nhưng ông N mới trả cho ông Minh 10.750.000.000 đồng. Đây là thỏa thuận giữa ông N và ông Minh, bà H chỉ là người đứng tên ký kết hợp đồng. Sau khi nguyên đơn chuyển số tiền cho bị đơn, bị đơn đã chuyển giao hợp đồng số 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007 cho nguyên đơn, nhưng phía Nguyên đơn không đồng ý ký hợp đồng. Đây là giao dịch giữa cá nhân ông N và ông Minh, không phải giao dịch với Công ty. Công ty chỉ nhận trực tiếp của bà H 500.000.000 đồng do bà H chuyển khoản, số tiền đặt cọc này, Công ty đã nộp tiền cọc cho bà H.

Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hoài N có ông Nguyễn Trọng Thụy đại diện theo ủy quyền trình bày: thống nhất với toàn bộ phần trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số tiền gốc và lãi trên cho bà H; đối với số tiền cọc 400.000.000đ của Hợp đồng số 20/HĐUTĐT/VPC/2007 vẫn đang thực hiện ông không tranh chấp.

Tại bản án sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà D Thị Bích H:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Tư nhân VN trả cho bà D Thị Bích H số tiền cọc của Hợp đồng số 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007 là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà D Thị Bích H buộc ông Thái Quốc M và công TNHH Đầu tư Tư nhân VN liên đới thanh toán số tiền gốc còn lại là 11.250.000.000 đồng (mười một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 5.722.200.000 đồng (năm tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Thời hạn và phương thức thanh toán: một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/5/2018, Viện kiểm sát nhân dân quận TB, Thành phố H kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận TB, Thành phố H.

Ngày 07/5/2018, bà D Thị Bích H kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận TB, Thành phố H.

Ngày 10/5/2018 Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN và ông Thái Quốc M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

Ông Hoàng Anh T – Đại diện bà D Thị Bích H trình bày: Bản chất của số tiền 10.750.000.000 đồng là tiền mua quyền ký hợp đồng góp vốn thành lập Công ty CP Tài chính Vinaconex. Ông Thái Quốc M đã bán quyền ký hợp đồng cho bà H với giá 15.000.000.000 đồng, tuy nhiên tại thời điểm ký hợp đồng số 21 ngày 22/3/2007, Công ty CP Tài chính Vinaconex chưa thành lập, và tính đến nay, ông Minh vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu cho bà H, vì vậy ông Minh không có tư cách nhận số tiền 10.750.000.000 đồng. Còn 500.000.000 đồng cũng là tiền “môi giới” mua cổ phần nhưng bà H chuyển vào tài khoản của Công ty VN là theo yêu cầu của ông Minh, hai khoản tiền này là của riêng bà H nhờ ông N là chồng đưa cho ông Minh. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông Thái Quốc M hoàn trả cho bà H số tiền 10.750.000.000 đồng và Công ty VN trả cho bà H 500.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn P – Đại diện Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN trình bày: Số tiền 1.500.000.000 đồng là tiền ông N, bà H nộp cho Công ty VN để đặt cọc thực hiện Hợp đồng số 21 ngày 22/3/2007, trong đó 1.000.000.000 đồng là tiền ông Minh nộp thay cho bà H, bà H thực chất chỉ nộp 500.000.000 đồng, nên cấp sơ thẩm buộc Công ty VN trả cho bà H tiền đặt cọc 1.500.000.000 đồng thực hiện Hợp đồng số 21 là không có căn cứ. Công ty VN đã dùng 500.000.000 đồng để mua cổ phiếu của Công ty CP Tài chính Vinaconex vào tháng 3/2009,

do có hạn chế về việc chuyển nhượng cổ phần trong 3 năm đầu nên số cổ phiếu này đứng tên Công ty Vina, nếu có hoàn trả, Công ty VN chỉ đồng ý hoàn trả số cổ phiếu tương ứng với 500.000.000 đồng của Công ty CP Tài chính Vinaconex cho bà H.

Ông Phạm Văn P – Đại diện ông Thái Quốc M trình bày: số tiền 10.750.000.000 đồng là tiền ông N đưa cho ông Minh để được mua quyền góp vốn của Hợp đồng số 21, ông Minh đã thực hiện đúng hợp đồng nên ông Minh không đồng ý yêu cầu của bà H. Đề nghị bác đơn kháng cáo của bà H, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Minh và Công ty VN

Ông Hoàng Anh T – Đại diện ông Nguyễn Hoàng D trình bày: Có ý kiến như bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu – đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật

Về nội dung: Hợp đồng số 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007 chỉ có Công ty VN ký, không có chữ ký của bà D Thị Bích H. Do đó, không có hiệu lực pháp luật nên bà nguyên đơn yêu cầu ông Minh phải trả lại số tiền 10.750.000.000 đồng và Công ty VN 500.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện 400.000.000 đồng của hợp đồng số 20/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 20/3/2007, lẽ ra cấp sơ thẩm phải đình chỉ yêu cầu này, nhưng cấp sơ thẩm không tuyên trong bản án là thiếu.

Do vậy, Kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐKNST-VKS-KDTM ngày 10/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân quận TB, Thành phố H cho rằng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và bản án không tuyên đình chỉ rút yêu cầu khởi kiện 400.000.000 đồng của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận

Đề nghị: Tòa căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận TB và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

Nguyên đơn Bà D Thị Bích H và ông Nguyễn Hoàng D là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoài N ủy quyền cho ông Hoàng Anh T; Bị đơn Công ty TNHH Đầu tư Tư Nhân VN và Thái Quốc M ủy quyền cho ông Phạm Thanh S và ông Phạm Văn P phù hợp với Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Phạm Phạm Thanh S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật

Về quan hệ tranh chấp: Tại các đơn khởi kiện của bà D Thị Bích H và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bà H yêu cầu cá nhân ông Thái Quốc M và Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN trả cho bà 12.750.000.000 đồng vì giữa chồng bà là ông Nguyễn Hoài N và Công ty TNHH Đầu Tư Tư Nhân VN có ký Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20/HĐUTĐT/VPC/2007, cụ thể ông N góp vốn thành lập Công ty cổ phần tài chính Vinaconex, với số tiền là 2.000.000.000 đồng, ngày 22/3/2007 ông N đã chuyển cho Công ty VN 400.000.000 đồng. Sau đó ông Minh có gợi ý bà H góp vốn, số tiền 7.500.000.000 đồng vào thành lập Công ty cổ phần tài chính Vinaconex thì bà phải trả cho ông Minh 15.000.000.000 đồng là tiền mua quyền góp vốn với tổng số tiền là 22.500.000.000 đồng, ông N giao cho ông Minh 10.750.000.000 đồng và chuyển cho Công ty VN 500.000.000 đồng. Nhưng sau đó bà H thấy bất lợi nên gọi điện báo với ông Minh không đồng ý ký kết Hợp đồng số 21 như hai bên đã trao đổi và yêu cầu Công ty VN và cá nhân ông Minh có trách nhiệm trả số tiền 12.750.000.000 đồng; như vậy quan hệ tranh chấp giữa đôi bên là Hợp đồng ủy thác đầu tư.

Yêu cầu kháng cáo của Bà D Thị Bích H yêu cầu Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN phải hoàn trả số tiền 500.000.000 đồng và ông Thái Quốc M hoàn trả số tiền 10.750.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện bà H và ông N cho rằng giữa bà H và ông Minh là chỗ bạn bè thân thiết, ông Minh có đề nghị bà H góp vốn số tiền 7.500.000.000 đồng để thành lập Công ty tài chính Vinaconex và phải trả cho ông Minh 15.000.000.000 đồng tiền mua quyền góp vốn, với tổng số tiền là 22.500.000.000 đồng, tin tưởng bà H đưa tiền cho ông Nguyễn Hoài N là chồng bà H đưa cho ông Minh 10.750.000.000 đồng và chuyển cho Công ty VN 500.000.000 đồng theo yêu cầu của Công Minh vào ngày 26/3/2007. Sau đó ông Minh nhờ ông N chuyển Hợp đồng số 21/HĐUT/VPC/2007 ngày 22/3/2007 (Hợp đồng này tự ông Minh ghi ngày tháng năm nhưng bà nhận Hợp đồng này tối ngày 26/3/2007, sau khi bà đã chuyển hai khoản tiền nêu trên). Vì thấy bất lợi nên bà H gọi điện thông báo cho ông Minh biết, bà không đồng ý ký hợp đồng số 21 và yêu cầu ông Minh trả 10.750.000.000 đồng và Công ty VN trả cho bà 500.000.000 đồng, vì trên thực tế công ty này không có thành lập và Công ty VN và ông Minh không có góp số tiền của bà H vào thành lập Công ty Tài Chính Vinaconex mang tên bà H; ngược lại đại diện Công ty VN và ông Minh cho rằng giữa ông Minh và ông N (chồng bà H) có thỏa thuận, vợ chồng ông N góp vốn đầu tư vào thành lập Công ty tài chính Vinaconex và phải trả cho ông Minh 15.000.000.000 đồng tiền mua quyền góp vốn thành lập Công ty tài chính Vinaconex. Sau khi hai bên thống nhất, ông N ký kết hợp đồng ủy thác đầu tư số 20 với Công ty VN, số vốn tham gia là 2.000.000.000 đồng, ông N đã chuyển cho ông Minh 400.000.000 đồng, còn hợp đồng số 21 ông N nói với ông Minh để bà H vợ ông đứng tên, số vốn tham gia là 7.500.000.000 đồng nên ông Minh đưa hợp đồng số 21 cho ông N đem về cho bà H ký và nói phải chuyển trả lại hợp đồng có chữ ký của bà H. Nhưng cho đến nay ông N, bà H vẫn giữ hợp

đồng gốc số 21, không chuyển trả hợp đồng cho Công ty VN và cũng không có bất kỳ một ý kiến hay thông báo cho Công ty VN hay ông Minh về việc yêu cầu hủy giao dịch này hay đề nghị trả lại tiền. Tuy nhiên ngày 26/3/2007, bà H chủ động chuyển số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty VN là đồng nghĩa với việc bà H đang thực hiện nghĩa vụ nộp tiền theo Hợp đồng số 21 nêu trên, nhưng sau đó bà H không tiếp tục chuyển đủ số tiền đặt cọc 20% nên ông Minh phải ứng 1.000.000.000 đồng cho bà H mượn để chuyển cho công ty VN và thực tế Công ty VN đã mua cổ phiếu ở công ty tài chính cổ phần Vinaconex cho bà H, với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng, giá trị cổ phiếu là 1.500.000.000 đồng nên với yêu cầu của bà H, Công ty VN và ông Minh không đồng ý. Và để chứng minh cho lời trình bày của mình, đại diện bị đơn xuất trình công văn số 0605 ngày 12/3/2007 của Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt N (Vinaconex) gửi cho công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN; Giấy xác nhận nhận vốn ủy thác ngày 27/3/2007 của Công ty VN xác nhận Công ty VN nhận của bà D Thị Bích H 1.500.000.000 đồng tiền vốn ủy thác; Thông báo chuyển vốn ủy thác số 12/TB/VPC-2009 không có ngày, tháng 4 năm 2009 của Công ty VN thông báo, đề nghị bà H chuyển tiếp số tiền còn lại của giá trị Hợp đồng số 21 là 6.000.000.000 đồng, thời hạn nộp chậm nhất là ngày 15/5/2009, nếu quá thời hạn trên thì số vốn của bà H chỉ tính bằng số tiền đặt cọc là 1.500.000 đồng; Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu của Công ty tài chính cổ phần Vinaconex – Viettel ngày 15/4/2013 mã số VVF-005, mệnh giá 10.000 đồng, tên cổ đông: Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN số cổ phiếu sở hữu 2.033.333 CP, giá trị cổ phiếu 20.333.330.000 đồng, ủy nhiệm chi ngày 29/6/2009 Công ty VN chuyển 15.000.000.000 đồng cho Công ty tài chính CP Vinaconex-Viettel.

Xét thấy, các chứng cứ đại diện bị đơn xuất trình tại phiên tòa không có chứng cứ nào chứng minh là Công ty VN hay ông Minh mua cổ phiếu hay góp số tiền vốn của bà H vào công ty tài chính CP Vinaconex; Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu công ty tài chính cổ phần Vinaconex-Viettel, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, loại cổ phiếu phổ thông, số cổ phiếu sở hữu 2.033.333 CP, giá trị cổ phiếu 20.333.330.000 đồng, tên cổ phiếu là Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN, hoàn toàn không có giấy tờ gì chứng minh là số vốn góp hay cổ phiếu đứng tên của bà D Thị Bích H; Và nếu như bị đơn cho rằng trong số cổ phiếu sở hữu 2.033.333 CP, giá trị 20.333.330.000 đồng thì của bà H có bao nhiêu cổ phiếu, giá trị cổ phiếu là bao nhiêu và từ tháng 4/2013 cho đến nay Công ty VN có chia lợi nhuận cho bà H không nhưng đại diện bị đơn không chứng minh được.

Mặt khác, ông Minh cho rằng ông đã đưa Hợp đồng số 21 cho ông N đem về cho bà H ký tên nhưng không thấy ông N chuyển hợp đồng có chữ ký của bà H hay thông báo với ông Minh về việc hủy giao dịch này và yêu cầu ông Minh trả lại tiền là đồng nghĩa với việc bà H đồng ý thực hiện Hợp đồng số 21 là không có cơ sở, bởi lẽ, nếu như bà H đồng ý ký kết hợp đồng số 21 thì bà phải chuyển trả bản gốc hợp đồng cho ông Minh mà phải tiếp tục chuyển các khoản tiền mà hai bên thỏa thuận như ông Minh khai, nhất là phải chuyển cho ông Minh đúng số tiền đặt cọc 20% là 1.500.000.000 đồng, ông Minh không phải ứng tiếp 1.000.000.000 đồng cho đủ số tiền đặt cọc cho Vinaconex. Và trên thực tế bà H không có ký vào Hợp đồng số 21 ngày 22/3/2007 thì quyền và nghĩa vụ

của hai bên không phát sinh hiệu lực, ở đây đại diện ông Minh cho rằng số tiền 10.750.000.000 đồng là giữa ông Minh và ông N thỏa thuận, ông N mua quyền chuyển nhượng của ông Minh nhưng trên thực tế ông Minh không chứng minh được ông N hay bà H là cổ đông trong công ty Vinaconex, nay nại rằng số tiền 10.750.000.000 đồng là ông Minh nhận của ông N không nhận của bà H nên không đồng ý trả lại số tiền trên là không có căn cứ chấp nhận; vì số tiền này cả hai đều xác nhận là để mua quyền góp vốn của Hợp đồng số 21 giữa bà H và ông Minh, và đại diện của ông N cũng xác nhận số tiền 10.750.000.000 đồng là tiền riêng của bà H nhờ ông N đưa cho ông Minh; do vậy, với yêu cầu kháng cáo của bà D Thị Bích H là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu kháng cáo của bà D Thị Bích H yêu cầu đình chỉ phần bà rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền chồng bà là ông N ký kết với Công ty VN Hợp đồng số 20/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 20/3/2007 với số tiền 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa cấp sơ thẩm, bà H rút yêu cầu tranh chấp hợp chồng số 20/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 20/3/2007, giữa ông Nguyễn Hoài N và Công ty Công ty Vina về số tiền 400.000.000 đồng, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải Đình chỉ yêu cầu khởi kiện này nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu này là thiếu sót, cần phải rút kinh nghiệm, do vậy chấp nhận phần kháng cáo này của bà H.

Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty VN không đồng ý trả cho bà D Thị Bích H 1.500.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Công ty Vina cho rằng bà H vi phạm nghĩa của hợp đồng 21/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007. Như Hội đồng xét xử đã nhận định hợp đồng số 21 giữa Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN và bà D Thị Bích H không có ký kết thì không phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên nên căn cứ vào giấy báo ngày 26/3/2007 Công ty VN nhận của bà H 500.000.000 đồng và sự xác nhận của bà H, ông Minh thì có đủ cơ sở xác định Công ty VN chỉ nhận của bà H 500.000.000 đồng, cấp sơ thẩm căn cứ vào số tiền bà H chuyển cho Công ty VN và khoản nợ 1.000.000.000 đồng của ông Minh nợ để buộc Công ty VN hoàn trả cho bà H 1.500.000.000 đồng là không có căn cứ, nên với yêu cầu kháng cáo của Công ty VN là có cơ sở chấp nhận .

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng, đại diện ông Minh xác nhận số tiền này do ông Minh ứng cho bà H để nộp vào Công ty VN và đại diện bà H cũng xác nhận không có chuyển cho Công ty VN 1.000.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm ông Minh không có yêu cầu giải quyết nên cấp phúc thẩm không xét.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Thái Quốc M không đồng ý trả cho bà D Thị Bích H 10.750.000.000 đồng.

Đại diện ông Minh cho rằng ông N phải nợ cho ông Minh 15.000.000.000 đồng (gọi là tiền mua quyền góp vốn) thì mới được ký Hợp đồng ủy thác đầu tư số 21 với Công ty VN, ông N đồng ý với điều kiện này, ông Minh đã làm đúng thỏa thuận của hai bên nên số tiền 10.750.000.000 đồng (mặc dù chưa đủ 15.000.000.000 đồng) là tiền ông N trả cho ông Minh tiền mua quyền góp vốn của ông N vào Công ty Vinaconex; Như Hội đồng xét xử đã nhận định số tiền 10.750.000.000 đồng là số tiền mua quyền góp vốn của Hợp

đồng ủy thác đầu tư số 21/HĐUTĐT/VPC/2077 ngày 22/3/2007 giữa ông Minh và bà H, nhưng hợp đồng không được bà H ký kết thì không phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên. Và trên thực tế ông Minh cũng không chứng minh được bà H hay ông N là cổ đông của công ty tài chính Vinaconex; do vậy với yêu cầu kháng cáo của ông Minh không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐKNST-VKS-KDTM ngày 10/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân quận TB Thành phố H là có cơ sở chấp nhận.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí sơ thẩm; cụ thể: Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN phải có trách nhiệm thanh toán cho bà D Thị Bích H 500.000.000 đồng nên phải chịu án phí là 24.000.000 đồng; ông Thái Quốc M phải có trách nhiệm trả cho bà D Thị Bích H 10.750.000.000 đồng nên phải chịu án phí là 118.750.000 đồng; Bà D Thị Bích H phải chịu án phí phần yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi 6.822.200.000 đồng không được chấp nhận nên phải chịu 114.822.200 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm nộp án phí 60.575.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2011/06501 ngày 05/3/2010 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố H và 48.300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2012/05860 ngày 22/11/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận TB, Thành phố H, bà H còn phải nộp 5.947.200 đồng.

Từ nhận định trên, hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận TB, Thành phố H và kháng cáo của bà D Thị Bích H và một phần kháng cáo của công ty Đầu tư tư nhân VN, không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Quốc M, sửa một phần bản án sơ thẩm như ý kiến của viện kiểm sát nhân dân Thành phố H.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: do chấp nhận kháng cáo của bà D Thị Bích H và một phần kháng cáo của Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN nên các đương sự kháng cáo được hoàn lại 2.000.000 đồng.

Các nội dung khác đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148; Khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 05/QĐKNST-VKS-KDTM ngày 10/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân quận TB, Thành phố H.
 2. Chấp nhận kháng cáo của Bà D Thị Bích H và một phần kháng cáo của Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN .
 3. Không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Quốc M
 4. Sửa một phần bản án sơ thẩm.
 5. Buộc Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN phải trả cho bà D Thị Bích H 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.
 6. Buộc Ông Thái Quốc M phải hoàn trả cho bà D Thị Bích 10.750.000.000 (mười tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng.
 7. Đình chỉ yêu cầu của bà D Thị Bích H đòi Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN trả lại số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng của Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20/HĐUTĐT/VPC/2007 ngày 20/3/2007 giữa Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN và ông Nguyễn Hoài N.
 8. Không chấp nhận yêu cầu của bà D Thị Bích H yêu cầu Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN và ông Thái Quốc M trả số tiền gốc 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng
 9. Không chấp nhận yêu cầu của bà D Thị Bích H yêu cầu Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN và ông Thái Quốc M trả số tiền lãi 5.722.200.000 (năm tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu hai trăm ngàn) đồng.
- Kể từ ngày bà D Thị Bích H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN và ông Thái Quốc M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.
9. Về án phí sơ thẩm: Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN chịu 24.000.000 (hai bốn triệu) đồng; ông Thái Quốc M chịu 118.750.000 (một trăm mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng; bà D Thị Bích H chịu 114.822.200 (một trăm mười bốn triệu tám trăm hai mươi hai ngàn hai trăm) đồng, căn trừ số tiền bà H đã tạm nộp án phí 60.575.000 (sáu mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AD/2011/06501 ngày 05/3/2013 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố H và 48.300.000 (bốn mươi tám triệu ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AD/2012/05860 ngày 22/11/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận TB, Thành phố H, bà H còn phải nộp 5.947.200 (năm triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn hai trăm) đồng.
 10. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Đầu tư tư nhân VN được hoàn lại 2.000.000 đồng (hai triệu) đồng, theo biên lai tạm thu án phí số AA/2017/0008350 ngày 21/5/2018; Bà D Thị Bích H 2.000.000 (hai triệu) đồng, theo biên lai tạm thu án phí số AA/2017/0008287 ngày 07/5/2018 và ông Thái Quốc M 2.000.000 đồng, theo biên lai tạm thu án phí số

AA/2017/0008343 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB, Thành phố H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các qui định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao TP.HCM;
- VKSND cấp cao TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận TB, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận TB, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trinh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nguyễn Thị Trinh